

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 583/2025/DS-PT

Ngày: 15 - 9 - 2025

*V/v Tranh chấp yêu cầu tuyên bố
giao dịch dân sự vô hiệu, phân
chia tài sản chung của vợ chồng,
phân chia di sản thừa kế và đòi lại
tài sản*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mạc Thị Chiên

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Tiến Dũng

Bà Đào Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Như Ý - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 122/2025/TLPT-DS ngày 01 tháng 4 năm 2025 về việc: “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, phân chia tài sản chung của vợ chồng, phân chia di sản thừa kế và đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2025/DS-ST ngày 24/01/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 - Cần Thơ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 580/2025/QĐPT-DS ngày 29 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn L, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Ấp 5, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 5, phường L, Thành phố Cần Thơ).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp 5, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 5, phường L, Thành phố Cần Thơ) (theo Văn bản ủy quyền ngày 01/7/2021). (Có mặt)

2. *Bị đơn*: Ông Phạm B, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp 5, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 5, phường L, Thành phố Cần Thơ) (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Bà Phạm TG, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp 6, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 6, phường L, Thành phố Cần Thơ) (Có mặt)

3.2. Ông Phạm HE, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp 6, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 6, phường L, Thành phố Cần Thơ). (Có mặt)

3.3. Bà Phạm TN, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp Phương Quới B, xã P, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. (Nay là Ấp Phương Quới B, xã P, Thành phố Cần Thơ) (Có mặt)

3.4. Bà Phạm U (Tên gọi khác: UL), sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp 6, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 6, phường L, Thành phố Cần Thơ). (Có mặt)

3.5. Bà Phạm U2, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp 6, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 6, phường L, Thành phố Cần Thơ). (Có mặt)

3.6. Bà Phạm U1, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp 7, xã Thuận Hưng, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 7, xã Xà Phiên, Thành phố Cần Thơ) (Có mặt)

3.7. Ông Phạm T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp 5, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 5, phường L, Thành phố Cần Thơ). (Có mặt)

3.8. Bà Nguyễn T T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp 5, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 5, phường L, Thành phố Cần Thơ). (Vắng mặt)

3.9. Bà Huỳnh O, sinh năm 1974 (vợ ông Phạm B).

Địa chỉ: Ấp 5, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 5, phường L, Thành phố Cần Thơ). (Có mặt)

3.10. Anh Phạm Ng, sinh năm 1997 (con ông Phạm B).

Địa chỉ: Ấp 5, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 5, phường L, Thành phố Cần Thơ). (Có mặt)

3.11. Chị Nguyễn Thị Thu Loan, sinh năm 1994 (con dâu ông Phạm B). (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 5, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 5, phường L, Thành phố Cần Thơ).

3.12. Bà L ưu 4, sinh năm 1969 (vợ ông Phạm HE).

Địa chỉ: Ấp 6, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang. (Nay là ấp 6, phường L, Thành phố Cần Thơ) (Vắng mặt)

3.13. Anh Phạm HN, sinh năm 1994 (con ông Phạm HE).

Địa chỉ: Ấp 6, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 6, phường L, Thành phố Cần Thơ). (Vắng mặt)

3.14. Anh Phạm N, sinh năm 1997 (con ông Phạm HE).

Địa chỉ: Ấp 6, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 6, phường L, Thành phố Cần Thơ). (Vắng mặt)

3.15. Ông Võ L, sinh năm 1966 (chồng bà Phạm TG).

Địa chỉ: Ấp 6, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 6, phường L, Thành phố Cần Thơ). (Vắng mặt)

3.16. Anh Võ C, sinh năm 1991 (con bà Phạm TG).

Địa chỉ: Ấp 6, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 6, phường L, Thành phố Cần Thơ). (Vắng mặt)

3.17. Anh Võ S, sinh năm 2000 (con bà Phạm TG). (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 6, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 6, phường L, Thành phố Cần Thơ).

3.18. Bà Huỳnh X, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp Phương Lạc, xã P, thành phố Cần Thơ (Có mặt)

3.19. Ông Huỳnh Văn Toàn, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp 6, xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp 6, phường L, Thành phố Cần Thơ). (Vắng mặt)

3.20. Ủy ban nhân dân xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Đơn vị kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Cần Thơ).

4. *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Phạm B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn L (có người đại diện theo ủy quyền ông Phạm T) trình bày: Bà Nguyễn L yêu cầu tuyên bố “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” lập ngày 24/4/2014 vô hiệu, yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng

đồng thời yêu cầu phân chia di sản thừa kế do chồng là ông Phạm Văn Mười để lại và đòi lại số tiền 40.000.000 đồng tiền xây dựng nhà.

Ông Phạm Văn Mười chết ngày 02/02/2010, không để lại di chúc, khi chết ông M có để lại phần đất, di nguyện của ông M khi còn sống cho con trai mỗi người 1,5 công đất tầm lớn (làm tròn 2.000m²), cho con gái mỗi người 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m²). Sau khi ông M chết, bà L và những người con trong gia đình có thỏa thuận ủy quyền cho ông B đại diện gia đình rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông M khi còn sống vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã Long Mỹ để làm thủ tục thừa kế nhưng ông B lại lập văn bản phân chia di sản thừa kế để mục đích chuyển toàn bộ phần đất do ông M đứng tên sang tên của ông B mà bà L không hay biết. Bà L xác định không có ký tên vào văn bản phân chia di sản thừa kế. Ngoài ra, năm 2016, Nhà nước có hỗ trợ bà L 40.000.000 đồng để xây dựng nhà ở do bà L thuộc diện là con ruột của Liệt sĩ, nay căn nhà đang do ông Phạm B thụ hưởng, sử dụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn yêu cầu như sau:

- Thống nhất thỏa thuận phân chia như sau:

- + Chia cho ông Phạm T 1,5 công đất tầm lớn (làm tròn 2.000m², đất LUC) và 1.142,4m² loại đất trồng cây lâu năm (Đối với phần đất 1.142,4m² ông Phạm T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi chung QSDĐ) tại thửa 975, tờ bản đồ số 9 do Ủy ban nhân dân (gọi chung là UBND) huyện Long Mỹ cấp ngày 29/9/2014 do ông Phạm B làm thủ tục tặng cho lại cho ông Phạm T sau khi ông B đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ).

- + Chia cho ông Phạm B 1,5 công đất tầm lớn (làm tròn 2.000m², đất LUC) và 1.142,4m² loại đất trồng cây lâu năm bằng với phần đất ông Phạm T được hưởng.

- + Chia cho ông Phạm HE 1,5 công đất tầm lớn (làm tròn 2.000m², đất LUC) và 727,8m² loại đất BHK, 69,6m² loại đất LUC do ông HM đang quản lý, sử dụng, đang làm nhà ở, trồng cây.

- + Chia cho bà Phạm TG phần đất có diện tích 415,6m² loại đất BHK và LUC do bà Phạm TG đang quản lý, sử dụng đang làm nhà ở, trồng cây.

- + Chia cho bà Phạm TN phần đất có diện tích 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m²) loại đất LUC.

- + Chia cho bà Phạm U(U) phần đất có diện tích 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m²) loại đất LUC.

- + Chia cho bà Phạm U2 phần đất có diện tích 01 công đất tầm lớn (làm tròn 1.300m²) loại đất LUC.

+ Chia cho bà Phạm U1 phần đất có diện tích 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m²) loại đất LUC.

+ Chia cho bà Huỳnh X phần đất có diện tích 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m²) loại đất LUC.

- Để lại phần đất làm nền mộ có diện tích 139,7m², loại CLN và phần lối đi vào nền mộ có diện tích 44,7m² để sử dụng chung cho các hàng thừa kế, chăm sóc mộ mã ông bà.

- Sau khi trừ các phần đã thống nhất phân chia, phần đất làm nền mộ, lối đi ra mộ thì phần còn lại bà L yêu cầu xác định là tài sản chung của bà L và ông Mười, bà L được nhận ½ giá trị tài sản còn lại, ½ tài sản còn lại của ông Đáng lẽ chia theo pháp luật nhưng bà L không nhận mà để lại cho ông B.

- Yêu cầu ông Phạm B trả lại số tiền 40.000.000 đồng, tiền hỗ trợ cất nhà nhưng hiện nay bà L không còn ở trong căn nhà nêu trên mà do ông Phạm B đang quản lý, sử dụng.

Toàn bộ phần tài sản bà L được hưởng, bà L thống nhất để lại cho ông Phạm T.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phạm B trình bày: Thống nhất nguồn gốc đất là do ông Phạm Văn Mười chết để lại. Sau khi ông Mchết, bà L và anh em trong gia đình thống nhất để phần đất lại cho ông B đứng tên. Hiện tại, ông B đã được cấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông B có ý kiến:

- Thống nhất thỏa thuận phân chia như sau:

+ Chia cho ông Phạm T 1,5 công đất tầm lớn (làm tròn 2.000m², đất LUC) và 1.142,4m² loại đất trồng cây lâu năm (Đối với phần đất 1.142,4m² ông Phạm T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi chung QSDĐ) tại thửa 975, tờ bản đồ số 9 do Ủy ban nhân dân (gọi chung là UBND) huyện Long Mỹ cấp ngày 29/9/2014 do ông Phạm B làm thủ tục tặng cho lại cho ông Phạm T sau khi ông B đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ).

+ Chia cho ông Phạm B 1,5 công đất tầm lớn (làm tròn 2.000m², đất LUC) và 1.142,4m² loại đất trồng cây lâu năm bằng với phần đất ông Phạm T được hưởng.

+ Chia cho ông Phạm HE 1,5 công đất tầm lớn (làm tròn 2.000m², đất LUC). Đối với phần đất có diện tích 727,8m² loại đất BHK do ông HM đang quản lý, sử dụng, đang làm nhà ở, trồng cây thì ông Phạm B chỉ thống nhất phân chia cho ông HM chiều ngang 13,5 mét, tương ứng với diện tích 624,7m², còn lại 103,1m²

ông B không thống nhất để lại cho ông HM. Đối với phần đất 69,6m² loại đất LUC do ông HM đang quản lý, sử dụng thì ông B không đồng ý phân chia.

+ Chia cho bà Phạm TG phần đất có diện tích 415,6m² loại đất BHK và LUC do bà Phạm TG đang quản lý, sử dụng đang làm nhà ở, trồng cây.

+ Chia cho bà Phạm TN phần đất có diện tích 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m²) loại đất LUC. Đối với phần đất này, bà TN đã chuyển nhượng lại cho ông B với giá 05 chỉ vàng 24k, ông B đang quản lý, sử dụng đất, việc đưa vàng không có giấy tờ gì, chỉ có bà Nhung, chồng bà TN là ông Huỳnh Thiện Nguyên (đã chết), vợ ông B là bà Oanh, hai con của ông B là Phạm Ng và Phạm Thị Nho khi đó còn nhỏ chứng kiến.

+ Chia cho bà Phạm U(U) phần đất có diện tích 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m²) loại đất LUC.

+ Chia cho bà Phạm U2 phần đất có diện tích 01 công đất tầm lớn (làm tròn 1.300m²) loại đất LUC. Phần này bà Út Em cùng chồng là Huỳnh Văn Toàn đã chuyển nhượng lại cho ông Phạm B.

+ Chia cho bà Phạm U1 phần đất có diện tích 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m²) loại đất LUC.

+ Chia cho bà Huỳnh X phần đất có diện tích 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m²) loại đất LUC. Phần này, ông B đã giao cho bà X 15.000.000 đồng để bà X giao lại đất cho ông B được hưởng.

- Các phần còn lại, ông B không thống nhất theo yêu cầu của bà L về việc để lại đất làm nền mộ, lối đi ra mộ cũng như phân chia tài sản còn lại vì hiện nay ông Phạm B đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00952, tại thửa đất số 658; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00951, tại thửa đất số 657; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00953, tại thửa đất số 1121; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00954, tại thửa đất số 1161. Ông B không đồng ý trả cho bà L 40.000.000 đồng tiền hỗ trợ cất nhà.

Quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Phạm TG trình bày: Bà Phạm TG là con riêng của ông Phạm Văn Mười. Khi còn sống, ông Phạm Văn Mười đã cho phần đất có diện tích 415,6m² nên thống nhất nhận phần đất này và không có yêu cầu phân chia gì thêm. Bà TG không có ký tên trong văn bản phân chia thừa kế.

- Ông Phạm T trình bày: Ông T thừa nhận có ký tên vào văn bản phân chia di sản thừa kế nhưng khi ký nhằm tưởng là ký để ủy quyền cho ông B lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông M đang thế chấp ngân hàng. Ý kiến của ông T thống nhất nhận tài sản do bà L giao lại để ông T thừa hưởng, thống nhất nhận diện tích 1.142,4m² loại đất trồng cây lâu năm mà ông T đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, thống nhất nhận 1,5 công đất tầm lớn (làm tròn 2.000m², đất LUC). Phần đất ruộng để lại cho ông HM nhận hiện vật, ông HM có nghĩa vụ trả giá trị lại cho ông T. Thống nhất để lại phần đất làm nền mộ, lối đi ra mộ. Ngoài ra, ông T không yêu cầu gì thêm.

- Ông Phạm HE trình bày: Ông HM thừa nhận có ký tên vào văn bản phân chia di sản thừa kế nhưng khi ký nhằm tưởng là ký để ủy quyền cho ông B lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông M đang thế chấp ngân hàng. Ý kiến của ông HM thống nhất nhận:

- + 1,5 công đất tầm lớn (làm tròn 2.000m², đất LUC) và 727,8m² loại đất BHK, 69,6m² loại đất LUC do ông HM đang quản lý, sử dụng, đang làm nhà ở, trồng cây.

- + 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m²) loại đất LUC do bà Phạm U(U) đã chuyển nhượng lại cho ông HM.

- + Yêu cầu được mở đường nước có chiều ngang 1 mét, chiều dài từ cuối phần đất ông HM đang sử dụng (giáp Bờ kênh) cho đến phần ruộng ông HM đang sử dụng. Ông HM thống nhất trả lại giá trị cho người được hưởng thừa kế.

- + Thống nhất để lại phần đất làm nền mộ, lối đi ra mộ.

- + Thống nhất nhận phần đất do ông T để lại, ông HM thống nhất trả lại giá trị cho ông T.

- Bà Phạm TN trình bày: Bà TN thừa nhận có ký tên vào văn bản phân chia di sản thừa kế nhưng khi ký nhằm tưởng là ký để ủy quyền cho ông B lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông M đang thế chấp ngân hàng. Ý kiến của bà TN thống nhất nhận phần đất có diện tích 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m²) loại đất LUC. Đối với phần đất này, bà TN có cổ cho ông B với giá 6.000.000 đồng, việc ông B cho rằng bà TN đã chuyển nhượng cho ông B với giá 05 chỉ vàng 24k là không đúng. Bà TN có ý kiến thống nhất nhận giá trị 650m², giao đất cho ông B nhận hiện vật, bà TN sẽ trả lại tiền cổ đất cho ông B là 6.000.000 đồng, ông B có nghĩa vụ trả lại giá trị còn lại cho bà Nhung. Thống nhất để lại phần đất làm nền mộ, lối đi ra mộ. Ngoài ra, bà TN không yêu cầu gì thêm.

- Bà Phạm U trình bày: Bà U thừa nhận có ký tên vào văn bản phân chia di sản thừa kế nhưng khi ký nhằm tưởng là ký để ủy quyền cho ông B lấy giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Mđang thế chấp ngân hàng. Ý kiến của bà U thống nhất nhận phần đất có diện tích 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m²) loại đất LUC. Đối với phần đất này, bà U đã chuyển nhượng cho ông HM nên để ông HM được hưởng. Thống nhất để lại phần đất làm nền mộ, lối đi ra mộ. Ngoài ra, bà U không yêu cầu gì thêm.

- Bà *Phạm U2* trình bày: Bà Út Em thừa nhận có ký tên vào văn bản phân chia di sản thừa kế nhưng khi ký nhầm tưởng là ký để ủy quyền cho ông B lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Mđang thế chấp ngân hàng. Khi còn sống, ông Mcó chuyển nhượng cho bà Út Em phần đất có diện tích 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m²) loại đất LUC và ông Mcó cho bà Út Em 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m²) loại đất LUC. Ý kiến của bà Út Em thống nhất nhận phần đất có diện tích 01 công đất tầm lớn (làm tròn 1.300m²) loại đất LUC. Phần này bà Út Em cùng chồng là Huỳnh Văn Toàn đã chuyển nhượng lại cho ông Phạm B nên để ông B được hưởng. Thống nhất để lại phần đất làm nền mộ, lối đi ra mộ. Ngoài ra, bà Út Em không yêu cầu gì thêm.

- Bà *Phạm U1* trình bày: Bà C thừa nhận có ký tên vào văn bản phân chia di sản thừa kế nhưng khi ký nhầm tưởng là ký để ủy quyền cho ông B lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Mđang thế chấp ngân hàng. Ý kiến của bà U1thống nhất nhận phần đất có diện tích 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m²) loại đất LUC, phần đất này đã chuyển nhượng cho ông Phạm T nên để lại cho ông T được hưởng. Thống nhất để lại phần đất làm nền mộ, lối đi ra mộ. Ngoài ra, bà U1không yêu cầu gì thêm.

- Bà *Huỳnh X* trình bày: Bà X là con riêng của bà Nguyễn L. Khi ông Mcòn sống, ông Mcó phân chia cho bà X nửa công đất tầm lớn đất lúa, nhưng do ở xa không sử dụng phần đất này nên bà X để lại cho ông B sử dụng. Khoảng 2016, ông B có đem lên nhà đưa cho bà X số tiền 15.000.000 đồng tương đương giá trị nửa công đất tầm lớn (tương ứng 650m²). Do đó, bà X có ý kiến để lại phần đất 650m², đất lúa cho ông B được hưởng. Bà X đã được phân chia tài sản nên trong vụ án này, bà X không có yêu cầu gì thêm và yêu cầu giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Bà *Nguyễn T T* trình bày: Việc giải quyết tranh chấp do ông Phạm T quyết định, bà Thi không có yêu cầu gì trong vụ án này và yêu cầu giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Bà *Huỳnh O, anh Phạm Ng, chị Nguyễn Thị Thu Loan* cùng trình bày: Việc giải quyết tranh chấp do ông Phạm B quyết định, các đương sự không có yêu cầu

gì trong vụ án này và yêu cầu giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Bà L ưu 4, anh Phạm HN, anh Phạm N cùng trình bày: Việc giải quyết tranh chấp do ông Phạm HE quyết định, các đương sự không có yêu cầu gì trong vụ án này và yêu cầu giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Võ L, anh Võ C, anh Võ S cùng trình bày: Việc giải quyết tranh chấp do bà Phạm TG quyết định, các đương sự không có yêu cầu gì trong vụ án này và yêu cầu giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Huỳnh Văn Toàn trình bày: Trước đây, ông Toàn cùng vợ là bà Út Em có chuyển nhượng cho ông Phạm B 01 công đất ruộng tầm lớn (1.300m²), các bên có làm giấy tay mua bán đất ruộng ngày 08/6/2020. Hiện nay, giao dịch đã thực hiện xong nên trong vụ án này, ông Toàn không có yêu cầu gì thêm và yêu cầu giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Ủy ban nhân dân xã L trình bày:

+ Khi chứng thực văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 24/4/2014 thì tất cả các đương sự thể hiện trong văn bản phân chia tài sản thừa kế đều có mặt tại UBND xã Long Trị A để ký tên, xác nhận vào văn bản phân chia tài sản thừa kế trước sự chứng kiến của đồng chí Nguyễn TY, Công chức Tư pháp – Hộ tịch (vào thời điểm năm 2014, nay là Công chức Văn hóa – Xã hội). UBND xã L xác nhận việc chứng thực văn bản phân chia tài sản thừa kế giữa các đương sự trong văn bản lập ngày 24/4/2014 được thực hiện đúng theo quy trình và quy định của pháp luật.

+ Bà Nguyễn L là con ruột của liệt sĩ, là người được hỗ trợ tiền cất nhà theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 2, Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở, cụ thể là thân nhân liệt sĩ. Việc sử dụng, định đoạt số tiền được hỗ trợ do bà Nguyễn L quyết định vào việc chi trả chi phí xây dựng nhà dưới sự giám sát của UBND xã Long Trị A. Căn nhà được nhà nước hỗ trợ xây dựng trên phần đất của ông Phạm B (do ông Phạm B đã được gia đình thống cho nhận di sản thừa kế vào năm 2014 từ ông Phạm Văn Mười chết để lại). Mặc dù pháp luật không có quy định gì về nhà ở tình nghĩa, nhưng theo quy định Nhà ở là công trình xây dựng với mục đích để ở và phục vụ nhu cầu sinh hoạt của gia đình, cá nhân nên nhà tình nghĩa cũng được xem là nhà ở. Theo đó căn cứ tại điều 118 Luật nhà ở 2014 thì nhà ở nằm trên phần đất của ông Phạm B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đó Phạm B có quyền quyết định việc sử dụng căn nhà.

Về ý kiến của UBND xã L thì căn nhà hiện nay nằm trên phần đất đã được

nhận thừa kế năm 2014 của ông Phạm B nên do ông Phạm B quyết định. Về vụ án “tranh chấp di sản thừa kế” không có ý kiến gì thêm và đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ thụ lý, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án người làm chứng chị Phạm Thị Nho trình bày: Chị Nho là con ruột của ông B, bà Oanh. Khoảng năm 2005, ông B và bà Oanh có nhận chuyển nhượng của bà Phạm TN 0,5 công đất, giá trị giao dịch là 05 chỉ vàng 24k. Thời điểm đưa vàng có mặt của chị Nho, ông Phạm Văn Mười, bà L ệ, ông Nguyễn (chồng bà Nhung) và anh Phạm Ng (con của ông B, bà Oanh), lúc đó bà Nho còn nhỏ khoảng 11 tuổi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2025/DS-ST ngày 24/01/2025 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Hậu Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 – Cần Thơ). Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn L.

Tuyên bố vô hiệu một phần “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” do Ủy ban nhân dân xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang chứng thực ngày 24/4/2014.

Phần đất được phân chia như sau:

Công nhận cho ông Phạm T phần đất có diện tích 1.142,4m², thửa 975, loại đất CLN.

Công nhận cho ông Phạm B các phần đất có diện tích như sau:

- Diện tích 1.721,7m² (trong đó thửa 979 có 1.439,7m² loại đất CLN và thửa 658 có 282,0m² loại đất ONT).

- Diện tích 402,4m² loại đất BHK tại thửa 1121.

- Diện tích 9.632,3m² loại đất LUC tại thửa 1161.

Công nhận cho ông Phạm HE các phần đất có diện tích như sau:

- Diện tích 727,8m² loại đất BHK tại thửa 2347 (1121).

- Diện tích 69,6m² loại đất LUC tại thửa 2349 (1161).

- Diện tích 4.716,3m² loại đất LUC tại thửa 2350 (1161).

- Diện tích 1.280,9m² loại đất LUC tại thửa 2351 (1161).

- Diện tích 268,4m² loại đất LUC tại thửa 1161 (phần yêu cầu mở đường nước).

Công nhận cho bà Phạm TG các phần đất có diện tích như sau:

- Diện tích 371,1m² loại đất BHK tại thửa 2346 (1121).

- Diện tích 44,5m² loại đất LUC tại thửa 2348 (1161).

Công nhận phần đất làm nền mộ có diện tích 139,7m², thửa 1076 (979), loại CLN và phần lối đi vào nền mộ có diện tích 44,7m², thửa 1077 (979) loại CLN

cho các đồng thừa kế gồm Nguyễn L, Phạm HEPhạm TN, Phạm B, Phạm U(U), Phạm U2, Phạm U1, Phạm T và Phạm TG cùng quản lý, sử dụng chung.

(Các phần đất có Mạnh trích đo địa chính số 26/SHC ngày 02/8/2022, số 27/SHC ngày 02/8/2022 của Công ty TNHH đo đạc tài nguyên và môi trường Sông Hậu; Mạnh trích đo địa chính số 138/CHK ngày 13/12/2024 của Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và thiết kế xây dựng CHK Việt Nam kèm theo)

Buộc ông Phạm B, ông Phạm T có nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có liên quan đến phần đất tranh chấp, các đương sự có nghĩa vụ giao đất để các bên thực hiện các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và các bên được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả giải quyết của Tòa án.

Ông Phạm HE có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Phạm T tổng số tiền (238.500.000 đồng + 24.156.000 đồng) là 262.656.000 đồng (Hai trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Ông Phạm B có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Phạm T tổng số tiền (516.043.950 đồng + 28.000.000 đồng) là 544.043.950 đồng (Năm trăm năm mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn, chín trăm năm mươi đồng).

Ông Phạm B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phạm TN số tiền 52.500.000 đồng (Năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự được tiếp tục, quản lý sử dụng toàn bộ tài sản trên phần đất được phân chia, công nhận.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, chi phí trích lục hồ sơ, trung cầu giám định, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 07 tháng 02 năm 2025, bị đơn ông Phạm B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Hậu Giang. Nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên văn bản phân chia di sản thừa kế do Ủy ban nhân dân xã Long Trị A chứng thực ngày 24/4/2014. Không phân chia 50% phần tài sản còn lại cho bà Nguyễn L. Ông B không phải trả phần chênh lệch cho ông Phạm T, bà Phạm TN; Yêu cầu đo đạc và thẩm định lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày: Ông Phạm B rút yêu cầu kháng cáo đối với phần giá trị căn nhà của bà L ệ, đồng ý trả cho bà L số tiền 28.000.000đồng. Ông B vẫn giữ nguyên kháng cáo đối với phần chia tài sản cho bà L vì bà L có ký tên vào văn bản thỏa thuận tại Ủy ban nhân dân xã chỉ có bà TG thời điểm đó không có nhà nên không ký tên vào văn bản. Đối với phần đường nước ông HM yêu cầu mở là phần đường nước sử dụng chung từ khi ông Mcòn sống nên ông vẫn thống nhất để sử dụng làm đường nước đi chung. Đối với phần nền mộ và đường đi vào nền mộ ông thống nhất là sử dụng chung nhưng ông là người quản lý. Ông yêu cầu Tòa án căn cứ vào lược đồ mới đo để xem xét giải quyết vụ kiện.

Ông Phạm T yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, đối phần lược đồ sau khi đo lại ở cấp phúc thẩm theo yêu cầu của ông B ông không thống nhất. Vì thực tế phần đất các anh em đã được chia và sử dụng từ khi ông Mcòn sống. Việc ông B yêu cầu đo lại và chỉ theo ý của ông B là chưa phù hợp, nó không đúng với thực tế. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo lược đồ đã đo ở cấp sơ thẩm để giải quyết vụ kiện. Đối với phần đất đo qua giữa nhà của ông HM và cho rằng đó là đất của bà TG là không đúng. Khi ông HM xây nhà công khai trên phần đất được cho không ai có ý kiến. Đối với chữ ký của bà L trong văn bản thỏa thuận không phải do bà L ký. Việc ông B yêu cầu anh em trong gia đình ký tên vào văn bản thỏa thuận là do ông B lừa dối anh em nên mọi người mới ký tên.

Bà Phạm TG trình bày: Đối với phần đất bà được cho bà thống nhất không có ý kiến. Theo lược đồ mới bà bị thiếu đất bà cũng chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo lược đồ mới để giải quyết vụ kiện.

Ông Phạm HE thống nhất với ý kiến của ông T yêu cầu Tòa án căn cứ vào lược đồ ở cấp sơ thẩm, bởi theo lược đồ mới ông B chỉ đo theo ý của ông B, chỉ phần đất của bà TG vào giữa nhà của ông nên ông không đồng ý. Ông yêu cầu Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Phạm X thống nhất phần đất bà được chia đã chuyển sang tên cho ông B sử dụng, bà đã nhận tiền giao đất cho ông B nên không có ý kiến.

Bà Phạm U1 thống nhất với bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án sử dụng lược đồ đã đo ở cấp sơ thẩm để giải quyết vụ việc.

Bà Phạm U2 yêu cầu Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm không có ý kiến thêm.

Bà Phạm U đề nghị Tòa án sử dụng lược đồ đã đo vẽ ở cấp sơ thẩm để giải quyết vụ án và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu quan điểm: Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm B, áp dụng khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Cần Thơ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Phạm B có đơn kháng cáo đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem là hợp lệ và được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm gồm: Bà Nguyễn T T, Nguyễn Thị Thu Loan, Lưu 4, anh Phạm HN, anh Phạm N, anh Võ L, anh Võ C và anh Huỳnh Văn Toàn vắng mặt. Xét thấy những người này đã được triệu tập hợp lệ đến là thứ hai đồng thời họ không có kháng cáo, sự vắng mặt của họ không là ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với những người nêu trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Phạm B, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa ông B không cung cấp được chứng cứ mới.

[2.1] Trong quá trình tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thống nhất phân phân chia di sản cụ thể cho từng thành viên trong hàng thừa kế như:

+ Ông Phạm T được 1,5 công đất tầm lớn (làm tròn 2.000m², đất LUC) và 1.142,4m² loại đất trồng cây lâu năm (Đối với phần đất 1.142,4m² ông Phạm T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi chung QSDĐ) tại thửa 975, tờ bản đồ số 9 do Ủy ban nhân dân (gọi chung là UBND) huyện Long Mỹ cấp ngày 29/9/2014 do ông Phạm B làm thủ tục tặng cho lại cho ông Phạm T sau khi ông B đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ).

+ Chia cho ông Phạm B 1,5 công đất tầm lớn (làm tròn 2.000m², đất LUC) và 1.142,4m² loại đất trồng cây lâu năm bằng với phần đất ông Phạm T được hưởng.

+ Chia cho ông Phạm HE 1,5 công đất tầm lớn (làm tròn 2.000m^2 , đất LUC). Đối với phần đất có diện tích $727,8\text{m}^2$ loại đất BHK do ông HM đang quản lý, sử dụng, đang làm nhà ở, trồng cây thì ông Phạm B chỉ thống nhất phân chia cho ông HM chiều ngang 13,5 mét, tương ứng với diện tích $624,7\text{m}^2$, còn lại ông B không thống nhất để lại cho ông HM.

+ Chia cho bà Phạm TG phần đất có diện tích $415,6\text{m}^2$ loại đất BHK và LUC do bà Phạm TG đang quản lý, sử dụng đang làm nhà ở, trồng cây.

+ Chia cho bà Phạm TN phần đất có diện tích 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m^2) loại đất LUC. Đối với phần đất này, bà TN đã chuyển nhượng lại cho ông B với giá 05 chỉ vàng 24k, ông B đang quản lý, sử dụng đất, việc đưa vàng không có giấy tờ.

+ Chia cho bà Phạm U phần đất có diện tích 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m^2) loại đất LUC.

+ Chia cho bà Phạm U2 phần đất có diện tích 01 công đất tầm lớn (làm tròn 1.300m^2) loại đất LUC. Phần này bà U2 cùng chồng là Huỳnh Văn Toàn đã chuyển nhượng lại cho ông Phạm B.

+ Chia cho bà Phạm U1 phần đất có diện tích 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m^2) loại đất LUC. Phần này bà Đẹp đã chuyển nhượng lại cho ông T. Đối phần ông T được chia và chuyển nhượng lại của bà U1. Ông T đồng ý giao phần này cho ông Phạm HE hiện đang quản lý sử dụng. Ông HM đồng ý trả giá trị đất cho ông T.

+ Chia cho bà Huỳnh X phần đất có diện tích 0,5 công đất tầm lớn (làm tròn 650m^2) loại đất LUC. Phần này, ông B đã giao cho bà X 15.000.000 đồng để bà X giao lại đất cho ông B được hưởng.

Đối với các phần thỏa thuận nêu trên là sự tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Trong quá trình giải quyết, theo yêu cầu đo đạc của các bên đã xác định được phần đất thực tế ai đang sử dụng. Theo mảnh trích đo địa chính ngày 13/12/2024 lập tại cấp sơ thẩm lược đồ đo thể hiện tổng diện tích đo đạc là $17.513,3\text{m}^2$, trong đó ông B sử dụng là $10.303,1\text{m}^2$, ông Phạm HE sử dụng là $5.513,7\text{m}^2$, bà TG sử dụng $415,6\text{m}^2$; ông Phạm T sử dụng $1.280,9\text{m}^2$. Ông B không đồng ý với bản án sơ thẩm và yêu cầu đo đạc lại. Tại mảnh trích đo địa chính lập ngày 09/9/2025 về số đo tổng diện tích có sự thay đổi, diện tích đo thực tế là $17.144,5\text{m}^2$, các đương sự chỉ diện tích sử dụng cũng thay đổi số liệu so với lược đồ ở cấp sơ thẩm. Cụ thể, phần đất của bà TG thực tế sử dụng còn là $347,6\text{m}^2$ thiếu so với phần các bên thống nhất bà TG được cho là $415,5\text{m}^2$. Tại

phiên tòa, bà TG thống nhất theo lược đồ mới chấp nhận phần đất đang sử dụng thiếu so với phần được cho là 67,9m², ông B yêu cầu sử dụng lược đồ mới để giải quyết. Tuy nhiên, đại diện cho nguyên đơn và ông T, ông HM, bà Út Đẹp, bà U, bà Út Nhỏ yêu cầu Tòa án sử dụng mảnh trích đo địa chính của cấp sơ thẩm để giải quyết. Xét thấy, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông B chỉ được cấp là trên 14.000m² nhưng theo diện tích thực tế các bên đang sử dụng là 17.513m², so với giấy chứng nhận nhiều hơn trên 3.000m². Cấp sơ thẩm căn cứ theo số đo thực tế để chia cho các đương sự là có lợi cho đương sự, phù hợp với hiện trạng các bên đang sử dụng. Khi ông B yêu cầu đo đạc lại, phần đất ông B chỉ của bà TG lẫn sang giữa phần nhà của ông HM là chưa phù hợp bởi ông HM được cho và đã cất nhà ở nhiều năm, các đương sự chỉ phần thực tế bà TG sử dụng thiếu so với phần đất bà TG được chia. Để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự nên Hội đồng xét xử không căn cứ theo lược đồ mới mà căn cứ vào mảnh trích đo địa chính ngày 13/12/2024 lập tại cấp sơ thẩm với tổng diện tích đo đạc là 17.513,3m² để giải quyết tại cấp phúc thẩm.

[2.3] Đối với kháng cáo phần không đồng ý chia 50% giá trị tài sản còn lại là ½ giá trị tài sản của bà L do bà L không đồng ý cho ông B phần này. Nguyên nhân bà L không đồng ý vì bà L xác định đây là khối tài sản chung của ông M và bà L. Ông M có thỏa thuận cho ông B thì chỉ được định đoạt đối với phần tài sản của mình. Tuy nhiên, trong trường hợp này ông M không định đoạt phần tài sản còn lại cho ông B. Sau khi chết, ông M cũng không để lại di chúc do đó phần của ông M vẫn là di sản thừa kế. Tuy nhiên, các đồng thừa kế không yêu cầu chia đôi với phần này là có lợi cho ông B.

[2.4] Đối với phần đất còn lại chưa chia đôi với phần đất vườn diện tích theo thực tế còn 297,3m² đất CLN; đất ONT là 282m²; 402m² đất BHK và 5.997,7m² đất lúa. Đối với các phần đất này hiện nay do ông B đang quản lý và đã đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự không thống nhất theo văn bản phân chia di sản vì cho rằng có hiệu lực giao cho ông B để thực hiện việc trả nợ ngân hàng, chuộc giấy đất ra. Trong Văn bản phân chia di sản thừa kế có bà L và bà TG không thừa nhận có ký tên vào văn bản. Tại phiên tòa ông B cho rằng bà L có ký tên vào văn bản phân chia tài sản. Tuy nhiên, căn cứ theo kết luận giám định số 5548/KL-KTHS ngày 27/10/2023 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận không đủ cơ sở để kết luận chữ ký của bà L trên văn bản thỏa thuận phân chia di sản do bà L ký tên. Do đó, xét về mặt giá trị văn bản không có hiệu lực toàn bộ mà bị vô hiệu một phần. Bà L xác định đây vẫn là tài sản chung của bà và ông M còn lại sau khi đã chia cho các con, phần của ông M chết không

có di chúc nhưng bà và các đồng thừa kế khác thống nhất để cho ông B hưởng. Do đó cấp sơ thẩm công nhận phần này cho ông B là phù hợp, có lợi cho ông B.

[2.5] Riêng đối với phần tài sản của bà L ệ, bà yêu cầu lấy lại và giao cho ông Phạm T được hưởng. Yêu cầu của bà L là có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ tài sản đang tranh chấp các đương sự đều khai thống nhất do ông M và bà L tạo lập. Đối các phần bà L cùng các con thống nhất phân chia như khi ông M còn sống nên đã được ghi nhận. Đối với phần tài sản còn lại chưa chia có $\frac{1}{2}$ phần của ông M là di sản thừa kế, các đương thống nhất cho ông B được hưởng, phần này nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với $\frac{1}{2}$ tài sản là của bà L giao lại cho ông T được hưởng. Cấp sơ thẩm đã chia phần tài sản của ông M cho ông B được hưởng là phù hợp nguyện vọng của các đương sự và cũng có lợi cho ông B. Phần còn lại của bà L thống nhất giao cho ông T. Đây là tài sản của bà L nên bà có quyền định đoạt. Cấp sơ thẩm đã tính giá trị tài sản của bà L để buộc ông B hoàn trả cho ông T là có cơ sở.

[2.6] Đối với phần đất bà TN được chia, bà TN xác định đã cố cho ông B và đồng ý giao cho ông B quản lý yêu cầu ông B phải có trách nhiệm trả lại cho bà TN tiền đất theo Chứng thư thẩm định giá là 90.000đồng x 650m² tương đương là 58.500.000đồng, bà TN đã nhận tiền cố đất 6.000.000đồng nên khấu trừ yêu cầu ông B có trách nhiệm hoàn trả lại là 52.500.000đồng. Ông B cho rằng bà TN đã chuyển nhượng phần đất cho ông với giá 05 chỉ vàng, trên thực tế không có hợp đồng chuyển nhượng đất nhưng thực tế phần đất này ông B đã được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà TN cũng không có ý kiến gì. Nay bà TN yêu cầu ông B trả lại giá trị quyền sử dụng đất, cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp nên chấp nhận.

[2.7] Đối với phần yêu cầu mở đường nước của ông Phạm HE: Qua thẩm định thực tế phần đất yêu cầu mở đường nước có diện tích ngang 1m dài là 268,47m. Tổng diện tích là 268,4m², cấp sơ thẩm xác định phần này thuộc phần đất bà L được hưởng nên buộc ông HM giao cho ông T giá trị đất là phù hợp. Tại phiên tòa các đương sự cùng khai thống nhất đây là phần đường nước các đương sự đã sử dụng từ thời ông M còn sống, việc mở đường nước là nhu cầu chính đáng đảm bảo điều kiện trồng lúa của ông HM nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.8] Đối với yêu cầu của bà L đòi ông B phải trả giá trị căn nhà tình nghĩa là 40.000.000đồng. Đây là căn nhà bà L được nhà nước hỗ trợ xây dựng do gia đình có công với cách mạng. Sau khi thẩm định giá trị của căn nhà đã xác định được giá trị còn lại là khoảng 70% nên giá trị đến hiện tại tính thành tiền là 28.000.000đồng. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của bà L là phù hợp. Tại

phiên tòa phúc thẩm ông B rút kháng cáo phần nay nên Hội đồng xét xử đình chỉ, không xem xét giải quyết.

[3] Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của bị đơn ông Phạm B là không có căn cứ được chấp nhận.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Về chi phí thẩm định đối với phần tiền tại cấp sơ thẩm, bà L có đại diện là ông T tự nguyện chịu 39.000.000đồng.

Về chi phí thẩm định phát sinh tại cấp phúc thẩm do ông B có yêu cầu nhưng không được chấp nhận nên ông B phải chịu phần này là 10.490.000đồng, ông B đã nộp xong.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Phạm B kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên ông B phải chịu là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm B.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn L ủy quyền cho ông Phạm T đối với bị đơn ông Phạm B.

2. Tuyên bố vô hiệu một phần “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” do Ủy ban nhân dân xã A, thị xã L, tỉnh Hậu Giang chứng thực ngày 24/4/2014.

3. Phần đất được phân chia như sau:

3.1. Công nhận cho ông Phạm T phần đất có diện tích 1.142,4m², thửa 975, loại đất CLN.

3.2. Công nhận cho ông Phạm B các phần đất có diện tích như sau:

- Diện tích 1.721,7m² (trong đó thửa 979 có 1.439,7m² loại đất CLN và thửa 658 có 282,0m² loại đất ONT).

- Diện tích 402,4m² loại đất BHK tại thửa 1121.

- Diện tích 9.632,3m² loại đất LUC tại thửa 1161.

3.3. Công nhận cho ông Phạm HE các phần đất có diện tích như sau:

- Diện tích 727,8m² loại đất BHK tại thửa 2347 (1121).
- Diện tích 69,6m² loại đất LUC tại thửa 2349 (1161).
- Diện tích 4.716,3m² loại đất LUC tại thửa 2350 (1161).
- Diện tích 1.280,9m² loại đất LUC tại thửa 2351 (1161).
- Diện tích 268,4m² loại đất LUC tại thửa 1161 (phần yêu cầu mở đường nước).

3.4. Công nhận cho bà Phạm TG các phần đất có diện tích như sau:

- Diện tích 371,1m² loại đất BHK tại thửa 2346 (1121).
- Diện tích 44,5m² loại đất LUC tại thửa 2348 (1161).

3.5. Công nhận phần đất làm nền mộ có diện tích 139,7m², thửa 1076 (979), loại CLN và phần lối đi vào nền mộ có diện tích 44,7m², thửa 1077 (979) loại CLN cho các đồng thừa kế gồm Nguyễn L, Phạm HE, Phạm TN, Phạm B, Phạm U(U), Phạm U2, Phạm U1, Phạm T và Phạm TG cùng quản lý, sử dụng chung.

(Các phần đất có Mạnh trích đo địa chính số 26/SHC ngày 02/8/2022, số 27/SHC ngày 02/8/2022 của Công ty TNHH đo đạc tài nguyên và môi trường Sông Hậu; Mạnh trích đo địa chính số 138/CHK ngày 13/12/2024 của Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và thiết kế xây dựng CHK Việt Nam kèm theo)

4. Buộc ông Phạm B có nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có liên quan đến phần đất tranh chấp, các đương sự có nghĩa vụ giao đất để các bên thực hiện các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và các bên được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả giải quyết của Tòa án.

5. Ông Phạm HE có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Phạm T tổng số tiền (238.500.000 đồng + 24.156.000 đồng) là 262.656.000 đồng (Hai trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Ông Phạm B có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Phạm T tổng số tiền (516.043.950 đồng + 28.000.000 đồng) là 544.043.950 đồng (Năm trăm năm mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn, chín trăm năm mươi đồng).

Ông Phạm B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phạm TN số tiền 52.500.000 đồng (Năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Các đương sự được tiếp tục, quản lý sử dụng toàn bộ tài sản trên phần đất được phân chia, công nhận.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, chi phí trích lục hồ sơ, trưng cầu giám định: Bà Nguyễn L, ông Phạm T thống nhất chịu toàn bộ số tiền 39.837.000 đồng (Ba mươi chín triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn đồng). Bà Nguyễn L, ông Phạm T đã nộp xong. Về Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm ông B phải chịu là 10.490.000 đồng (Mười triệu không trăm chín mươi nghìn đồng), ông B đã nộp xong.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm T phải chịu án phí số tiền 42.660.935 đồng (Bốn mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn, chín trăm ba mươi lăm đồng).

- Ông Phạm B phải chịu án phí số tiền 47.010.935 đồng (Bốn mươi bảy triệu, không trăm mười nghìn, chín trăm ba mươi lăm đồng).

- Ông Phạm HE phải chịu án phí số tiền 15.513.300 đồng (Mười lăm triệu, năm trăm mười ba nghìn, ba trăm đồng).

- Bà Phạm TG phải chịu án phí số tiền 1.870.200 đồng (Một triệu, tám trăm bảy mươi nghìn, hai trăm đồng).

- Bà Phạm TN phải chịu án phí số tiền 2.925.000 đồng (Hai triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

9. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chuyển 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp theo Biên lai thu số 0008188 ngày 11 tháng 02 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng thi hành án khu vực 12 - Cần Thơ) thành án phí phúc thẩm.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 15/9/2025).

Nơi nhận:

- VKSND TP. Cần Thơ;
- TAND khu vực 12- Cần Thơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng THADS KV 12- Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Mạc Thị Chiên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Tiến Dũng

Đào Thị Thủy

Mạc Thị Chiên

